

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TÂN AN  
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 15/2025/DS-ST

Ngày: 07-02-2025

“V/v tranh chấp  
hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN - TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Kim Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Nguyễn Thị Tĩnh

2/ Ông Nguyễn Văn Sở

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Thùy Trang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Lý Kiều Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 547/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 270/2024/QĐXXST-DS ngày 31/12/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/QĐST-DS ngày 20/01/2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Chim Thanh T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ tạm trú: số H đường C, phường E, thành phố T, tỉnh Long An.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn :* bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1985, địa chỉ: số C khu phố H, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An, theo hợp đồng ủy quyền ngày 02/10/2024 (có mặt).

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Ông Lai Văn C, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số A đường N, phường E, thành phố T, tỉnh Long An.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/10/2024 và các lời khai trong quá trình*

*tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Chim Thanh T do bà Huỳnh Thị Kim N đại diện trình bày:*

Vào ngày 01/4/2024, bà Nguyễn Thị T1 có vay của bà Chim Thanh T số tiền 420.000.000đ, thời hạn trả là 1 tháng (từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/5/2024), lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, mục đích mượn tiền là để sinh hoạt gia đình, làm vốn mua bán. Việc vay nợ có viết giấy nợ, do bà T1 viết tại nhà bà T, có ký tên, ghi rõ họ tên và sau đó nhận tiền mặt tại nhà bà T.

Trước đó, khoảng tháng 6/2023 bà T1 có vay của bà T số tiền 60.000.000đ, bà T1 có trả dần được 30.000.000đ, còn nợ lại 30.000.000đ. Sau đó bà T và bà T1 có nhắn tin chốt nợ trên Zalo là bà T1 còn nợ T tổng cộng 450.000.000đ, gồm nợ cũ 30.000.000đ và nợ mới 420.000.000đ. Đến hạn trả nợ, bà T nhiều lần yêu cầu bà T1, ông C trả nợ, nhưng bà T1, ông C không trả số tiền trên và từ ngày vay đến nay cũng không trả lãi. Bà T1 vay tiền bà T trong thời kỳ hôn nhân với ông C, cùng chung lo kinh tế gia đình, ông C cũng biết việc bà T1 vay tiền của bà T.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Nguyễn Thị T1 và ông Lai Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vốn vay là 450.000.000đ và tiền lãi, cụ thể như sau: 450.000.000đ x 1%/tháng x 6 tháng = 27.000.000đ (tính từ ngày 01/4/2024 đến 01/10/2024), tổng cộng vốn và lãi là 477.000.000đ. Yêu cầu trả 01 lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Lai Văn C vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.*

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà N đại diện bà T trình bày: từ khi vay đến nay bà T chưa nhận tiền lãi của bà T1 và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông C và bà T1 liên đới trả số tiền 450.000.000đ và tiền lãi với lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/10/2024 là 27.000.000đ, tổng cộng gốc và lãi là 477.000.000đ, trả một lần.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

- Đối với yêu cầu nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Lai Văn C trả cho bà số tiền 420.000.000đ và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày 01/4/2024 – 01/10/2024.

Xét thấy, hợp đồng mượn tiền do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà T1 viết và ký tên vay tiền. Bà T1 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không thể hiện ý kiến, lời khai trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà T1.

Do đó, bà T yêu cầu bà T1 trả cho bà số tiền 420.000.000đ và tiền lãi 1%/tháng tính từ ngày 01/4/2024 – 01/10/2024 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự.

- Đối với yêu cầu liên đới, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh việc bà T1 vay tiền dùng cho việc sinh hoạt trong gia đình nên yêu cầu liên đới của bà T là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với số tiền 60.000.000đ bà T1 đã trả được 30.000.000đ. Nay bà T yêu cầu bà T1 trả 30.000.000đ còn lại.

Xét thấy, việc bà T yêu cầu bà T1 trả số tiền 30.000.000đ nhưng bà T không có chứng cứ chứng minh việc bà T1 mượn tiền của bà nên không có cơ sở chấp nhận.

Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền:

Bà Chim Thanh T có đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Lai Văn C thanh toán số tiền vay theo giấy mượn tiền đã ký kết, làm phát sinh vụ án tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án nhân dân thành phố Tân An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Lai Văn C vắng mặt, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục niêm yết, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định cho bà T1 và ông C nhưng bà T1 và ông C vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chim Thanh T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Lai Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vốn vay là 450.000.000đ và tiền lãi như sau: 450.000.000đ x 1%/tháng x 6 tháng = 27.000.000đ (tính từ ngày 01/4/2024 đến 01/10/2024), tổng cộng vốn và lãi là 477.000.000đ. Yêu cầu trả 01 lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. HĐXX nhận

thấy:

[2.1] Về số nợ gốc:

[2.1.1] Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 01/4/2024 do bà T cung cấp thể hiện: bà T1 có vay của bà T số tiền 420.000.000đ, thời hạn vay một tháng, đến hạn bà T có đòi nhưng bà T1 không trả. Do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà T1 trả số tiền 420.000.000đ là phù hợp theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự.

[2.1.2] Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu bà T1 trả số tiền 30.000.000đ, chứng cứ bà T cung cấp là bản ảnh chụp tin nhắn Zalo (photo) giữa hai bên nhưng nội dung trao đổi và tên chủ tài khoản tin nhắn Z không thể hiện bà T1 là người vay tiền. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T buộc bà T1 trả số tiền 30.000.000đ.

[2.2] Về tiền lãi:

Bà T yêu cầu bà T1 trả tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/10/2024.

[2.2.1] Bà T cho bà T1 vay số tiền 420.000.000đ theo biên nhận vay tiền ngày 01/04/2024, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, kỳ hạn vay 01 tháng, kể từ ngày 01/04/2024 đến hết ngày 01/5/2024. Theo hợp đồng vay tiền này đến nay đã quá hạn mà bà T1 vẫn chưa trả số tiền vốn vay 420.000.000đ cũng như chưa trả số tiền lãi cho bà T. Bà T1 không đến tham gia tố tụng để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Nay bà T yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng số tiền 450.000.000đ x 1%/tháng x 6 tháng = 27.000.000đ (tính từ ngày 01/4/2024 đến 01/10/2024). Do HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về số nợ gốc 420.000.000đ nên tiền lãi sẽ được tính trên số nợ gốc 420.000.000đ với lãi suất 1%/tháng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS là có căn cứ, nên chấp nhận, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 01/10/2024 là 06 tháng:

$420.000.000đ \times 1\%/tháng \times 6 tháng = 25.200.000đ.$

[2.2.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà T1 trả số tiền lãi: 1.800.000đ (27.000.000đ – 25.200.000đ).

Như vậy, bà T1 phải có trách nhiệm trả số tiền gốc 420.000.000đ + tiền lãi 25.200.000đ = 445.200.000đ.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới:

Bà T yêu cầu bà T1 và ông C có trách nhiệm liên đới trả nợ vì mục đích vay lo kinh tế chung gia đình và khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu ông C phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do bà T1 thực hiện.

HĐXX xét thấy: hợp đồng vay ngày 01/4/2024 không thể hiện mục đích vay tiền, mặc dù đây là khoản nợ do bà T1 xác lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng biên nhận không ghi rõ mục đích vay và bà T cũng không chứng minh

được bà T1 vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó không đủ căn cứ để tuyên buộc trách nhiệm liên đới của ông C. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông C chịu trách nhiệm liên đới trả nợ.

[2.4] Về cách thức trả nợ: để đảm bảo quyền lợi cho bà T cần buộc bà T1 có trách nhiệm trả số tiền 445.200.000đ cho bà T ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do đó:

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí do phải trả nợ theo quy định với mức thu là 21.808.000đ.

Bà Chim Thanh T phải chịu án bị bác yêu cầu 1.500.000đ (khoản vay 30.000.000đ), 300.000đ đối với số tiền lãi không được chấp nhận (tiền lãi 1.800.000đ) và 300.000đ về trách nhiệm liên đới, tổng cộng là 2.100.000đ, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.540.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000986 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An, bà T được nhận lại số tiền 9.440.000đ.

[4] Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 228, 266, 267, 271, 273, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chim Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Nguyễn Thị Thắm .

Buộc bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm trả cho bà Chim Thanh T số tiền 445.200.000đ (bốn trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng), ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chim Thanh T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Lai Văn C trả số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).



3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chim Thanh T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 và ông Lai Văn C trả số tiền lãi 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn đồng).

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Chim Thanh T về việc yêu cầu ông Lai Văn C chịu trách nhiệm liên đới trả nợ.

#### 5. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí theo quy định với mức thu là 21.808.000đ (hai mươi một triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng).

Bà Chim Thanh T phải chịu án phí là 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.540.000đ (mười một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000986 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An, bà T được nhận lại số tiền 9.440.000đ (chín triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

#### 6. Về nghĩa vụ thi hành án:

##### 6.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

##### 6.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### 7. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND TP Tân An;
- CC.THADS TP Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trương Kim Loan**